

Số: 508 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 2, năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-ĐHCT, ngày 17/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Tờ trình số 37/TTr-CTSV, ngày 01/02/2021 của Phòng Công tác Sinh viên về việc phân bổ Quỹ học bổng khuyến khích áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2020-2021 đã được Ban Giám hiệu phê duyệt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên **164** lớp chuyên ngành thuộc **khóa 42,43**, hệ đào tạo chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo).

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 1.100.000 đồng/tháng, được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 2, năm học 2020-2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học kỳ 2, năm học 2020-2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 508 /QĐ-ĐHCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)
1	CA17X5A1	Phát triển nông thôn	12	8	1.056.000	CA
2	DA1766A1	Công nghệ sinh học	35	8	3.080.000	DA
3	DA1766A2	Công nghệ sinh học	48	8	4.224.000	DA
4	DA17Y3A1	Vì sinh vật học	32	8	2.816.000	DA
5	DI1795A1	Hệ thống thông tin	43	8	3.784.000	DI
6	DI1795A2	Hệ thống thông tin	37	8	3.256.000	DI
7	DI1796A1	Kỹ thuật phần mềm	60	8	5.280.000	DI
8	DI1796A2	Kỹ thuật phần mềm	63	8	5.544.000	DI
9	DI17V7A1	Công nghệ thông tin	47	8	4.136.000	DI
10	DI17V7A2	Công nghệ thông tin	50	8	4.400.000	DI
11	DI17V7A3	Công nghệ thông tin	47	8	4.136.000	DI
12	DI17V7A4	Công nghệ thông tin	50	8	4.400.000	DI
13	DI17V7A5	Công nghệ thông tin	48	8	4.224.000	DI
14	DI17V7A6	Công nghệ thông tin	46	8	4.048.000	DI
15	DI17Y1A1	Tin học Ứng dụng	50	8	4.400.000	DI
16	DI17Y9A1	Truyền thông và mạng máy tính	40	8	3.520.000	DI
17	DI17Y9A2	Truyền thông và mạng máy tính	40	8	3.520.000	DI
18	DI17Z6A1	Khoa học máy tính	55	8	4.840.000	DI
19	DI17Z6A2	Khoa học máy tính	53	8	4.664.000	DI
20	FL17V1A1	Ngôn ngữ Anh	50	8	4.400.000	FL
21	FL17V1A2	Ngôn ngữ Anh	37	8	3.256.000	FL
22	FL17X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	50	8	4.400.000	FL
23	FL17X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	16	8	1.408.000	FL
24	FL17Z8A1	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	37	8	3.256.000	FL
25	FL17Z8A2	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	39	8	3.432.000	FL
26	FL17Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	24	8	2.112.000	FL
27	FL17Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	28	8	2.464.000	FL
28	HG17I3A1	Nuôi trồng thủy sản	10	8	880.000	HG
29	HG1722A1	Quản trị kinh doanh	13	8	1.144.000	HG
30	HG1722A2	Quản trị kinh doanh	19	8	1.672.000	HG
31	HG1723A1	Kinh tế nông nghiệp	29	8	2.552.000	HG
32	HG1763A1	Luật hành chính	12	8	1.056.000	HG
33	HG17T2A1	Kỹ thuật công trình xây dựng	43	8	3.784.000	HG
34	HG17U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	27	8	2.376.000	HG
35	HG17V1A1	Ngôn ngữ Anh	38	8	3.344.000	HG
36	HG17V1A2	Ngôn ngữ Anh	25	8	2.200.000	HG
37	HG17V2A1	Kỹ thuật nông nghiệp	14	8	1.232.000	HG
38	HG17V7A1	Công nghệ thông tin	57	8	5.016.000	HG

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
39	HG17W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	24	8	2.112.000	HG
40	HG17W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	2	8	176.000	HG
41	KT1720A1	Kế toán	18	8	1.584.000	KT
42	KT1720A2	Kế toán	20	8	1.760.000	KT
43	KT1721A1	Tài chính - Ngân hàng	42	8	3.696.000	KT
44	KT1721A2	Tài chính - Ngân hàng	31	8	2.728.000	KT
45	KT1722A1	Quản trị kinh doanh	37	8	3.256.000	KT
46	KT1722A2	Quản trị kinh doanh	33	8	2.904.000	KT
47	KT1723A1	Kinh tế nông nghiệp	35	8	3.080.000	KT
48	KT1723A2	Kinh tế nông nghiệp	32	8	2.816.000	KT
49	KT1745A1	Marketing	13	8	1.144.000	KT
50	KT1745A2	Marketing	16	8	1.408.000	KT
51	KT1790A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	22	8	1.936.000	KT
52	KT1790A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	23	8	2.024.000	KT
53	KT17V5A1	Kiểm toán	42	8	3.696.000	KT
54	KT17V5A2	Kiểm toán	45	8	3.960.000	KT
55	KT17W1A1	Kinh tế	39	8	3.432.000	KT
56	KT17W1A2	Kinh tế	31	8	2.728.000	KT
57	KT17W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hà	13	8	1.144.000	KT
58	KT17W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hà	21	8	1.848.000	KT
59	KT17W3A1	Kinh doanh thương mại	24	8	2.112.000	KT
60	KT17W3A2	Kinh doanh thương mại	30	8	2.640.000	KT
61	KT17W4A1	Kinh doanh quốc tế	40	8	3.520.000	KT
62	KT17W4A2	Kinh doanh quốc tế	28	8	2.464.000	KT
63	KH1769A1	Hóa học	38	8	3.344.000	KH
64	KH1789A1	Toán ứng dụng	27	8	2.376.000	KH
65	KH1794A1	Sinh học	53	8	4.664.000	KH
66	KH17T3A1	Hóa dược	56	8	4.928.000	KH
67	KH17U1A1	Vật lý kỹ thuật	12	8	1.056.000	KH
68	LK1763A1	Luật hành chính	17	8	1.496.000	LK
69	LK1763A2	Luật hành chính	19	8	1.672.000	LK
70	LK1764A1	Luật thương mại	26	8	2.288.000	LK
71	LK1764A2	Luật thương mại	33	8	2.904.000	LK
72	LK1765A1	Luật tư pháp	31	8	2.728.000	LK
73	LK1765A2	Luật tư pháp	32	8	2.816.000	LK
74	ML17U3A1	Triết học	55	8	4.840.000	ML
75	ML17V9A1	Chính trị học	49	8	4.312.000	ML
76	ML17X4A1	Giáo dục Công dân	21	8	1.848.000	ML
77	MT1725A1	Quản lý đất đai	14	8	1.232.000	MT
78	MT1725A2	Quản lý đất đai	17	8	1.496.000	MT
79	MT1738A1	Khoa học môi trường	24	8	2.112.000	MT
80	MT1738A2	Khoa học môi trường	26	8	2.288.000	MT
81	MT1757A1	Kỹ thuật môi trường	44	8	3.872.000	MT
82	MT1757A2	Kỹ thuật môi trường	36	8	3.168.000	MT
83	MT17U2A1	Kỹ thuật tài nguyên nước	34	8	2.992.000	MT
84	MT17V4A1	Lâm sinh	2	8	176.000	MT

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
85	MT17X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	14	8	1.232.000	MT
86	MT17X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	8	264.000	MT
87	NN1667A1	Thú y	7	8	616.000	NN
88	NN1667A2	Thú y	2	8	176.000	NN
89	NN16Y4A1	Dược thú y	5	8	440.000	NN
90	NN1708A1	Công nghệ thực phẩm	45	8	3.960.000	NN
91	NN1708A2	Công nghệ thực phẩm	44	8	3.872.000	NN
92	NN1708A3	Công nghệ thực phẩm	38	8	3.344.000	NN
93	NN1712A1	Chăn nuôi - Thú y	41	8	3.608.000	NN
94	NN1712A2	Chăn nuôi - Thú y	31	8	2.728.000	NN
95	NN1719A1	Nông học	36	8	3.168.000	NN
96	NN1719A2	Nông học	16	8	1.408.000	NN
97	NN1767A1	Thú y	49	8	4.312.000	NN
98	NN1767A2	Thú y	50	8	4.400.000	NN
99	NN1767A3	Thú y	48	8	4.224.000	NN
100	NN1772A1	Khoa học đất	20	8	1.760.000	NN
101	NN1773A1	Bảo vệ thực vật	20	8	1.760.000	NN
102	NN1773A2	Bảo vệ thực vật	30	8	2.640.000	NN
103	NN1773A3	Bảo vệ thực vật	37	8	3.256.000	NN
104	NN17U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	55	8	4.840.000	NN
105	NN17V8A1	Sinh học ứng dụng	43	8	3.784.000	NN
106	NN17X8A1	Khoa học cây trồng	27	8	2.376.000	NN
107	NN17X8A2	Khoa học cây trồng	22	8	1.936.000	NN
108	NN17X8A3	Khoa học cây trồng	16	8	1.408.000	NN
109	NN17X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh	30	8	2.640.000	NN
110	NN17Y4A1	Dược thú y	40	8	3.520.000	NN
111	NN17Z1A1	Công nghệ giống cây trồng	12	8	1.056.000	NN
112	SP1701A1	Sư phạm Toán học	48	8	4.224.000	SP
113	SP1702A1	Sư phạm Vật lý	33	8	2.904.000	SP
114	SP1709A1	Sư phạm Hóa học	25	8	2.200.000	SP
115	SP1710A1	Sư phạm Sinh học	25	8	2.200.000	SP
116	SP1716A1	Sư phạm Địa lý	26	8	2.288.000	SP
117	SP1717A1	Sư phạm Ngữ văn	41	8	3.608.000	SP
118	SP1718A1	Sư phạm Lịch sử	28	8	2.464.000	SP
119	SP17U8A1	Sư phạm Tin học	24	8	2.112.000	SP
120	SP17X3A1	Giáo dục Tiểu học	34	8	2.992.000	SP
121	TD17X6A1	Giáo dục Thể chất	35	8	3.080.000	TD
122	TN1761A1	Kỹ thuật điện	47	8	4.136.000	TN
123	TN1761A2	Kỹ thuật điện	47	8	4.136.000	TN
124	TN1761A3	Kỹ thuật điện	42	8	3.696.000	TN
125	TN1783A1	Quản lý công nghiệp	55	8	4.840.000	TN
126	TN1783A2	Quản lý công nghiệp	45	8	3.960.000	TN
127	TN1784A1	Cơ khí chế tạo máy	43	8	3.784.000	TN
128	TN1784A2	Cơ khí chế tạo máy	34	8	2.992.000	TN
129	TN1784A3	Cơ khí chế tạo máy	26	8	2.288.000	TN
130	TN1785A1	Cơ khí chế biến	11	8	968.000	TN

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
131	TN1793A1	Cơ khí giao thông	47	8	4.136.000	TN
132	TN1793A2	Cơ khí giao thông	47	8	4.136.000	TN
133	TN17T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	8	5.280.000	TN
134	TN17T2A1	Kỹ thuật công trình xây dựng	52	8	4.576.000	TN
135	TN17T2A2	Kỹ thuật công trình xây dựng	48	8	4.224.000	TN
136	TN17T2A3	Kỹ thuật công trình xây dựng	49	8	4.312.000	TN
137	TN17T2A4	Kỹ thuật công trình xây dựng	48	8	4.224.000	TN
138	TN17T4A1	Kỹ thuật vật liệu	29	8	2.552.000	TN
139	TN17U9A1	Kỹ thuật công trình thủy	29	8	2.552.000	TN
140	TN17V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	68	8	5.984.000	TN
141	TN17V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	57	8	5.016.000	TN
142	TN17Y5A1	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	52	8	4.576.000	TN
143	TN17Y5A2	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	46	8	4.048.000	TN
144	TN17Y6A1	Kỹ thuật cơ - điện tử	47	8	4.136.000	TN
145	TN17Y6A2	Kỹ thuật cơ - điện tử	47	8	4.136.000	TN
146	TN17Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	8	4.136.000	TN
147	TN17Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	43	8	3.784.000	TN
148	TN17Z5A1	Kỹ thuật máy tính	52	8	4.576.000	TN
149	TN17Z5A2	Kỹ thuật máy tính	40	8	3.520.000	TN
150	TS1713A1	Nuôi trồng thủy sản	24	8	2.112.000	TS
151	TS1713A2	Nuôi trồng thủy sản	21	8	1.848.000	TS
152	TS1713A3	Nuôi trồng thủy sản	31	8	2.728.000	TS
153	TS1776A1	Bệnh học thủy sản	26	8	2.288.000	TS
154	TS1782A1	Công nghệ chế biến thủy sản	11	8	968.000	TS
155	TS1782A2	Công nghệ chế biến thủy sản	13	8	1.144.000	TS
156	TS17W5A1	Quản lý nguồn lợi thủy sản	10	8	880.000	TS
157	XH17U4A1	Xã hội học	22	8	1.936.000	XH
158	XH17U4A2	Xã hội học	21	8	1.848.000	XH
159	XH17W7A1	Văn học	34	8	2.992.000	XH
160	XH17W7A2	Văn học	18	8	1.584.000	XH
161	XH17W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	15	8	1.320.000	XH
162	XH17W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	14	8	1.232.000	XH
163	XH17W9A1	Thông tin học	26	8	2.288.000	XH
164	XH17W9A2	Thông tin học	25	8	2.200.000	XH
Tổng cộng:			5.420		476.960.000	

(Bốn trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng)

(*) Ghi chú: $Quỹ\ HB\ (đồng/tháng)\ (3) = (1) \times (2) \times 1.100.000\ đồng/tháng$

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Trần Trung Tính